

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-ST
Ngày 10-6-2022
V/v ly hôn, nuôi con chung và tranh
chấp nợ chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Bá Sơn

Bà Nguyễn Thị Anh Quế

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Bà Trần Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 04/2022/HNGĐ-ST ngày 06-01-2022 về ly hôn, nuôi con chung và tranh chấp nợ chung theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Hoàng Anh D; sinh năm 1993; đăng ký hộ khẩu: Xã Q, huyện Tr, tỉnh Yên Bái; hiện trú tại: 3-9-24, Kashiwara, Minami-ku Fukuoka-shi, Fukuoka, Japan 8111353 (Nhật Bản).

- *Người đại diện theo uỷ quyền của Anh Hoàng Anh D về giải quyết tài sản chung và nợ chung:*

Anh Lê Nguyễn Tuấn A; sinh năm 1995; địa chỉ: Số 55 ngõ 159 P, phường L, quận Đ, Hà Nội. Theo văn bản uỷ quyền ngày 01-11-2021.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị Th; sinh năm 1995; nơi cư trú: Xóm 13 (xóm 30 cũ), xã X1, huyện X, tỉnh Nam Định.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chị Lê Thị Th:*

Luật sư Trần Văn Đ; Công ty luật trách nhiệm hữu hạn Minh Anh thành phố Hà Nội thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đặng Văn Th1; sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm 13 (xóm 30 cũ), xã

X1, huyện X, tỉnh Nam Định.

2. Bà Đặng Thị V; sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm 13 (xóm 30 cũ), xã X1, huyện X, tỉnh Nam Định.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của Bà Đặng Thị V:* Ông Đặng Văn Th1; sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm 13 (xóm 30 cũ), xã X1, huyện X, tỉnh Nam Định. Theo văn bản uỷ quyền ngày 28-3-2022.

3. Anh Nguyễn Thế H; sinh năm 1987

4. Chị Đỗ Thị L; sinh năm 1988

Cùng địa chỉ: Xóm M, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của Anh Nguyễn Thế H và chị Đỗ Thị L:* Luật sư Trần Văn Đ; Công ty luật trách nhiệm hữu hạn Minh Anh thành phố Hà Nội thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Theo hợp đồng uỷ quyền số 1404.2022/HĐDVPL ngày 14-4-2022.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Chị Th, luật sư Đ, ông Th1 có mặt. Vắng mặt anh D, anh Tuấn Anh, bà V, anh H, chị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn là Anh Hoàng Anh D trình bày:

Anh và Chị Lê Thị Th kết hôn với nhau ngày 02-10-2012 tại Ủy ban nhân dân xã X1, huyện X, tỉnh Nam Định; sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận. Đến cuối năm 2019 vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi khiến tình cảm không còn như trước; sau nhiều lần hàn gắn nhưng tình cảm vợ chồng không tiến triển tốt; vợ chồng mỗi người một nơi, tình cảm ngày càng cạn kiệt và dần dần không còn tình cảm với nhau nên mục đích hôn nhân không đạt được, không thể cùng nhau xây dựng hạnh phúc vun đắp cuộc sống cho gia đình, cuộc sống hôn nhân rơi vào bế tắc, đời sống hôn nhân không thể kéo dài được nữa. Anh đề nghị Toà án xem xét giải quyết cho anh được ly hôn với chị Th.

Về con chung: Anh và chị Th có 01 con chung là Hoàng Quang M, sinh ngày 23-9-2012. Ly hôn anh đề nghị Toà án giao cháu Hoàng Quang M cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng và anh có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000đồng.

Về tài sản, công nợ chung của vợ chồng: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Toà án Chị Lê Thị Th trình bày:

Chị và Anh Hoàng Anh D đăng ký kết hôn với nhau năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã X1, huyện X, tỉnh Nam Định trên cơ sở tự nguyện. Giai đoạn đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, từ năm 2019 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn,

nguyên nhân do anh D đi làm xa nhiều năm liên tục, không quan tâm chăm sóc gia đình vợ con. Hiện nay tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nay anh D đề nghị Toà án giải quyết ly hôn với chị, chị nhất trí.

Về con chung: Anh D và chị có 01 con chung là Hoàng Quang M, sinh ngày 23-9-2012. Vợ chồng ly hôn chị nhất trí quan điểm của anh D giao con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng và anh D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đồng.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về công nợ chung: Quá trình chung sống với nhau, năm 2018 vợ chồng có vay của ông Đặng Văn Th1 là câu ruột chị số tiền 150 triệu đồng; vay của Bà Đặng Thị V là mẹ đẻ chị số tiền 100 triệu đồng và vay của vợ chồng chị gái là Đỗ Thị L và anh rể là Nguyễn Thế H 50 triệu đồng để mua xe ô tô. Tổng 03 khoản nợ là 300 triệu đồng.

Cuối năm 2019 vợ chồng bán xe ô tô được 370 triệu đồng đã trả khoản vay Ngân hàng là 170 triệu đồng, còn 200 triệu đồng đã dùng 30 triệu đồng trả nợ cho riêng chị, còn lại 170 triệu đồng phục vụ cho anh D sang xuất khẩu lao động tại Nhật Bản đến nay vợ chồng chưa trả được khoản nợ 300 triệu đồng.

Nay chị chỉ có trách nhiệm trả 50 triệu đồng cho anh H, chị L; còn 250 triệu đồng anh D có trách nhiệm trả cho ông Th1 và bà V vì số tiền chủ yếu phục vụ cho anh D đi xuất khẩu lao động.

Tại phiên toà sơ thẩm: Chị Th giữ nguyên lời trình bày như trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Th trình bày: Chị Th yêu cầu anh D có trách nhiệm thanh toán khoản nợ chung của vợ chồng là 250 triệu đồng là vì: Người đại diện theo uỷ quyền của anh D cũng thừa nhận khoản nợ 300 triệu đồng là nợ chung của anh D và chị Th dùng để mua xe ô tô. Khi bán xe ô tô số tiền có được đã sử dụng phục vụ cho anh D đi sang Nhật Bản lao động xuất khẩu. Anh D đi Nhật Bản chị Th ở nhà chăm sóc con chung; từ khi đi Nhật Bản anh D chỉ gửi tiền về nuôi con chung là 16.000.000đồng; từ năm 2022 anh D không gửi tiền về nuôi con.

Về con chung: Anh D và chị Th đều thống nhất vợ chồng ly hôn giao cháu Hoàng Quang M cho chị Th nuôi dưỡng và anh D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đồng/tháng đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

Tại bản tự khai và biên bản hoà giải, người đại diện theo uỷ quyền của Anh Hoàng Anh D là Anh Lê Nguyên Tuấn A trình bày:

Trong quá trình chung sống anh D và chị Th có vay của ông Đặng Văn Th1 số tiền 150.000.000đồng, vay của Bà Đặng Thị V 100.000.000đồng, vay của Anh Nguyễn Thế H và chị Đỗ Thị L 50.000.000đồng; tổng là 300.000.000đồng mục

đích để mua xe ô tô. Đến khoảng năm 2019 anh D, chị Th bán xe ô tô được 370 triệu đồng đã trả Ngân hàng là 170 triệu đồng còn lại 200 triệu đồng đã trả nợ riêng cho chị Th là 30 triệu đồng, số tiền còn lại dùng chi tiêu gia đình và nuôi dưỡng con chung là cháu Hoàng Quang M. Đề nghị Toà án chia khoản nợ chung là 300 triệu đồng cho anh D và chị Th mỗi người chịu trách nhiệm trả nợ là 150 triệu đồng.

Tại phiên toà sơ thẩm: Anh Tuấn A là người đại diện theo uỷ quyền của anh D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên nội dung trình bày như trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đặng Văn Th1 trình bày: Khoảng tháng 8 năm 2018 ông có cho vợ chồng anh D, chị Th vay 150 triệu đồng để mua xe ô tô. Do có quan hệ cậu cháu nên không viết giấy biên nhận. Nay anh D và chị Th ly hôn, đề nghị Toà án buộc anh D, chị Th phải trả lại 150 triệu đồng.

Tại phiên toà sơ thẩm: Ông Th1 giữ nguyên lời trình bày như trên và đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh D phải có trách nhiệm trả nợ cho ông.

2. Tại bản tự khai của Bà Đặng Thị V và người đại diện theo uỷ quyền của bà V là ông Đặng Văn Th1 trình bày: Năm 2018 bà V cho vợ chồng anh D, chị Th vay 100 triệu đồng để mua xe ô tô. Do có quan hệ mẹ con nên giữa bà V và anh D, chị Th không viết giấy biên nhận. Nay anh D, chị Th ly hôn, bà V yêu cầu anh D, chị Th trả lại cho bà V 100 triệu đồng.

Tại phiên toà sơ thẩm: Ông Th1 là người đại diện theo uỷ quyền của bà V giữ nguyên lời trình bày như trên và đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh D phải có trách nhiệm trả nợ cho bà V.

3. Tại bản tự khai của Anh Nguyễn Thế H và chị Đỗ Thị L và người đại diện theo uỷ quyền của anh H và chị L là luật sư Trần Văn Đ trình bày: Tháng 5 năm 2018 anh H, chị L cho vợ chồng anh D, chị Th vay 50 triệu đồng để mua xe ô tô. Do là chị em ruột nên hai bên không viết giấy biên nhận. Nay anh D, chị Th ly hôn, anh H, chị L yêu cầu anh D, chị Th trả lại 50 triệu đồng.

Tại phiên toà sơ thẩm: Luật sư Đ là người đại diện theo uỷ quyền của anh H, chị L giữ nguyên lời trình bày như trên và đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh D phải có trách nhiệm trả nợ cho anh H và chị L.

Tại bản tự khai ngày 24-01-2022 cháu Hoàng Quang M trình bày: Cháu là con của bố Hoàng Anh D và mẹ Lê Thị Th. Nay bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với mẹ Thuý.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến giải quyết vụ án: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án anh D và chị Th đều nhất trí ly hôn, thống nhất việc

nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung. Về công nợ chung của vợ chồng: Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận vợ chồng có khoản nợ chung là 300 triệu đồng, quá trình giải quyết vụ án chị Th cho rằng số nợ chủ yếu phục vụ cho anh D đi Nhật Bản nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử, xử công nhận thuận tình ly hôn và thoả thuận về con chung giữa anh D và chị Th. Về công nợ: Buộc anh D và chị Th mỗi người có trách nhiệm trả nợ là 150 triệu đồng. Án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên toà sơ thẩm Anh Lê Nguyên Tuấn A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt anh Tuấn Anh.

[2] Về nội dung: Anh Hoàng Anh D và Chị Lê Thị Th trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã X1, huyện X, tỉnh Nam Định nên là hôn nhân hợp pháp.

[3] Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp quan điểm sống khác nhau. Đến khoảng năm 2020 anh D đi lao động xuất khẩu tại nước Nhật Bản, còn chị Th sinh sống tại Việt Nam do xa nhau nên mâu thuẫn vợ chồng càng căng thẳng, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được. Nay anh D xin ly hôn; chị Th cũng nhất trí nên Hội đồng xét xử, xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh D và chị Th.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống anh D và chị Th có 01 con chung là Hoàng Quang M, sinh ngày 23-9-2012. Vợ chồng ly hôn quan điểm của anh D giao con chung cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng và anh D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000đồng. Chị Th hoàn toàn nhất trí với quan điểm của anh D về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, việc thoả thuận giữa anh D và chị Th về nuôi con chung và mức cấp dưỡng con chung là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với đạo đức xã hội và quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử, xử công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

[5] Về công nợ của vợ chồng: Quá trình giải quyết vụ án ông Th1 trình bày anh D, chị Th còn nợ là 150 triệu đồng; bà V trình bày vợ chồng anh D, chị Th còn nợ là 100 triệu đồng; anh H, chị L trình bày vợ chồng anh D, chị Th còn nợ là 50 triệu đồng. Và ông Th1, bà V, anh H, chị L đều yêu cầu anh D, chị Th có trách nhiệm trả nợ. Chị Th và người đại diện theo uỷ quyền của anh D đều trình bày thống nhất, anh D và chị Th có nợ ông Đặng Văn Th1 150 triệu đồng, nợ Bà Đặng Thị V 100 triệu đồng và nợ vợ chồng Anh Nguyễn Thế H, chị Đỗ Thị L là

50 triệu đồng tổng là 300 triệu đồng để mua xe ô tô và đều xác nhận là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định khoản nợ 300 triệu đồng là nợ chung của anh D và chị Th.

[6] Chị Th và người đại diện theo uỷ quyền của anh D đều trình bày: Năm 2019 anh D, chị Th bán xe ô tô được 370 triệu đồng đã trả Ngân hàng 170 triệu đồng và trả nợ riêng của chị Th là 30 triệu đồng; số tiền bán xe ô tô còn lại 170 triệu đồng. Theo chị Th trình bày số tiền còn lại 170 triệu đồng đã dùng vào việc phục vụ cho anh D sang Nhật Bản nên chị Th chỉ có trách nhiệm trả cho anh H và chị L 50 triệu đồng, còn 250 triệu đồng anh D có trách nhiệm trả. Người đại diện theo uỷ quyền của anh D trình bày số tiền còn lại 170 triệu đồng dùng để chi tiêu chung cho gia đình và nuôi dưỡng cháu Minh, đề nghị Toà án chia khoản nợ 300 triệu đồng mỗi người phải chịu trách nhiệm trả nợ 150 triệu đồng.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy anh D và chị Th đều xác nhận đã vay của ông Th1, bà V và anh H, chị L tổng số tiền là 300 triệu đồng để mua xe ô tô, sau đó bán xe ô tô hai bên đều thống nhất đã trả nợ Ngân hàng 170 triệu đồng và trả nợ riêng của chị Th 30 triệu đồng, số tiền còn lại sau khi bán xe ô tô anh D và chị Th đang tranh chấp về mục đích sử dụng nhưng đều không có tài liệu chứng cứ chứng minh, do vậy Hội đồng xét xử chia khoản nợ chung 300 triệu đồng anh D, chị Th mỗi người phải có trách nhiệm trả nợ là 150 triệu đồng.

[8] Tuy nhiên, trong số tiền bán xe ô tô hai bên đều thừa nhận đã trả nợ riêng cho chị Th là 30 triệu đồng, nên chị Th phải có trách nhiệm đối với khoản nợ riêng này và được đối trừ vào số tiền anh D phải trả nợ chung, nên anh D còn phải trả nợ là 150 triệu đồng – 30 triệu đồng = 120 triệu đồng, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo uỷ quyền của anh D đều trình bày công nợ chung của vợ chồng là 300 triệu đồng và đề nghị chia đôi, nên Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn và buộc anh D phải có trách nhiệm trả khoản nợ chung là 150 triệu đồng.

[9] Về trách nhiệm trả nợ: Buộc anh D phải có trách nhiệm trả nợ cho ông Th1 là 150 triệu đồng và chị Th có trách nhiệm trả nợ cho bà V là 100 triệu đồng và anh H, chị L là 50 triệu đồng.

[10] Án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình: Do anh D và chị Th đều thuận tình ly hôn nên mỗi người phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 150.000đồng.

[11] Án phí cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án anh D và chị Th đều thống nhất mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng nuôi cháu Minh mỗi tháng là 2.000.000đồng nên anh D phải chịu 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

[12] Án phí chia công nợ: Anh D và chị Th mỗi người phải chịu án phí là 150.000.000đồng x 5% = 7.500.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83, 107, 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa Anh Hoàng Anh D và Chị Lê Thị Th.

2. Giao con chung Hoàng Quang M, sinh ngày 23-9-2012 cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng. Anh D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu Minh đủ 18 tuổi và có khả năng lao động tự lập được.

Anh D có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị Th. Chị Th cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình: Anh D phải nộp là 150.000đồng nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp là 300.000đồng tại biên lai số 0006723 ngày 06-01-2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Nam Định, hoàn lại cho anh D số tiền là 150.000đồng.

Chị Th phải nộp 150.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh D phải nộp là 150.000 đồng.

5. Án phí chia công nợ: Chị Th phải nộp là 7.500.000đồng nhưng được đối trừ với số tiền chị Th đã nộp tạm ứng án phí là 7.500.000 đồng tại biên lai số 0006727 ngày 24-01-2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Nam Định. Chị Th đã nộp đủ án phí chia công nợ.

Anh D phải nộp án phí chia công nợ là 7.500.000đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Th, ông Th1, bà V, anh H, chị L đều có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND xã X1;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

Vũ Thị Thu